TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/HNGĐ-ST
Ngày 28 - 8 -2025
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hương
Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thế Phương
Bà Lê Thu Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lư Thu Hương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh tham gia phiên toà: Ông Trần Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025 tại phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2025/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2025 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2025/QĐST – HNGĐ ngày 28/8/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1983

Nơi cư trú: tổ 14, khu 3, phường P, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là tổ 14, khu phố P 3, phường T, tỉnh Quảng Ninh).

Có mặt

2. Bị đơn: Anh Trần Văn K, sinh năm 1987

Nơi cư trú: tổ 14, khu 3, phường P, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là tổ 14, khu phố Hà P3, phường T, tỉnh Quảng Ninh).

Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/01/2025, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Chị và anh Trần Văn Kh đăng ký kết hôn 05/11/2004 tại UBND phường P, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường T, tỉnh Quảng Ninh) trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh

mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi vã, ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng. Địa phương và gia đình hai bên đã hòa giải cho vợ chồng anh chị nhiều lần nhưng không thành. Chị T đã cố gắng hòa giải, hàn gắn mâu thuẫn nhưng anh K không có thiện chí, để mặc chị tự giải quyết mâu thuẫn vợ chồng nên không có kết quả. Cũng từ năm 2023 đến nay chị và anh K tuy vẫn sống chung trong cùng một nhà nhưng đã sống ly thân, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc nhau, mỗi người có một cuộc sống riêng.

Nay chị nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung đã không tồn tại từ lâu nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn K.

Về con chung: quá trình chung sống chị và anh Trần Văn K có 03 con chung là Trần Thu H, sinh ngày 06/11/2005; Trần Hoài N, sinh ngày 06/3/2010 và Trần Đăng K, sinh ngày 30/9/2018. Chị T đề nghị được nuôi dưỡng con chung Trần Hoài N đến khi thành niên và giao con chung Trần Đăng K cho anh K nuôi dưỡng đến khi thành niên, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Con chung Trần Thu H đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần hoặc không có khả năng lao động, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: chị và anh Trần Văn K tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị và anh Trần Văn K không có nợ chung với cơ quan, tổ chức cũng như cá nhân nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn và thay đổi yêu cầu khởi kiện về con chung, cụ thể: chị đề nghị được nuôi dưỡng con chung Trần Hoài N và Trần Đăng K đến khi thành niên và yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.500.000đồng/tháng (một triệu năm trăm nghìn đồng), thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Đối với bị đơn anh Trần Văn K sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho anh K theo đúng quy định của pháp luật tuy nhiên anh K không đến làm việc, không cung cấp bất cứ tài liệu chứng cứ gì để thể hiện quan điểm đối với với các yêu cầu khởi kiện của chị T. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Trần Văn K theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 18/7/2025 Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú của chị Tuyền và anh K tại khu phố 3 P, phường T, tỉnh Quảng Ninh và được Khu trưởng cung cấp thông tin: chị T và anh K đăng ký hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại tổ 14, khu 3, phường P, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là tổ 14, khu phố P 3, phường T, tỉnh Quảng Ninh). Quá trình sinh sống tại địa phương, Khu trưởng được biết thông tin anh chị có xảy ra mâu thuẫn do chị T có đến trình báo, nguyên nhân là do tính cách không hòa hợp nên vợ chồng xảy ra bất đồng quan điểm. Do anh chị không đề nghị nên khu phố không tiến hành hòa giải.

Tòa án cũng đã tiến hành hỏi ý kiến của cháu Trần Hoài N và Trần Đăng K là con chung của chị T và anh K thì nếu bố mẹ ly hôn, cháu N có nguyện vọng được ở cùng với mẹ, còn cháu K có nguyện vọng muốn được ở cùng với bố.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát có quan điểm việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đã được thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thanh T; chị Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn anh Trần Văn K.

Về con chung: giao con chung Trần Hoài N, sinh ngày 06/3/2010 và Trần Đăng K, sinh ngày 30/9/201 cho chị Nguyễn Thị Thanh T nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh Trần Đăng K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.500.000 đồng/tháng (một triệu năm trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với bị đơn – anh Trần Văn K có nơi đăng ký thường trú tại tổ 14, khu 3, phường P, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là tổ 14, khu phố P 3, phường T, tỉnh Quảng Ninh) do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long thụ lý, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ quy định tại Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định

về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân thì Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh tiếp tục giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã được thực hiện quyền, nghĩa vụ, được nhận, thực hiện các thủ tục tố tụng và không có ý kiến gì khác. Bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng như Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên bị đơn không đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bị đơn là thể hiện việc cố tình không chấp hành pháp luật, không muốn khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, từ bỏ quyền của bị đơn. Do vậy, việc xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn không ảnh hưởng đến tính khách quan khi giải quyết vụ án, đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và các quy định khác có liên quan của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về con chung, cụ thể: chị T đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung chưa thành niên là Trần Hoài N và Trần Đăng K đến khi thành niên, yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000 đồng/tháng (một triệu năm trăm nghìn đồng). Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố dụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện về con chung của nguyên đơn.

Như vậy về thẩm quyền giải quyết vụ án và trình tự tố tụng, được đảm bảo và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Trần Văn K kết hôn với nhau là hoàn toàn tự do, tự nguyện tìm hiểu, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn ngày 05/11/2004 tại UBND phường P, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, do đó quan hệ hôn nhân của chị T và anh K là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu giải quyết ly hôn của chị Nguyễn Thị Thanh T thì thấy:

Mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh K đã phát sinh từ lâu, nguyên nhân là do cuộc sống không hòa hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã. Mặc dù chị T đã tìm cách khắc phục nhưng anh K không có thiện chí nên mẫu thuẫn vợ chồng không khắc phục được mà ngày càng trầm trọng hơn. Từ năm 2023 đến nay chị T và anh K tuy vẫn sống chung trong cùng một nhà nhưng đã không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau. Chị T

cũng xác nhận tình cảm vợ chồng thực sự không còn, đời sống vợ chồng không còn tồn tại từ lâu nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh K.

Đối với bị đơn – anh Trần Văn K, Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo cho anh K đến tham gia phiên hòa giải nhưng anh K đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không thể hòa giải để vợ chồng đoàn tụ được. Việc anh K không đến Tòa án làm việc theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án không chỉ thể hiện ý thức chấp hành pháp luật không tốt, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án mà còn thể hiện anh K không có thiện chí tham gia hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, để mặc cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn.

Khu phố nơi chị T và anh K sinh sống cũng xác nhận việc chị T và anh Kcó xảy ra mâu thuẫn như trình bày của chị T.

Căn cứ vào quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, thì tình trạng hôn nhân giữa chị Tvà anh K là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Về con chung:

- Yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thanh T về việc được nuôi dưỡng cả hai con chung chưa thành niên là cháu Trần Hoài N, sinh ngày 06/3/2010 và cháu Trần Đăng K, sinh ngày 30/9/2018 đến khi thành nhiên, Hội đồng xét xử thấy:

Mặc dù cháu Trần Hoài N có nguyện vọng muốn được ở cùng với mẹ, còn cháu Trần Đăng K có nguyện vọng được ở cùng với bố. Tuy nhiên khi xem xét, đánh giá toàn diện thì thấy: Chị Nguyễn Thị Thanh T hiện đang là công nhân Phân xưởng Đời sống Công ty Cổ phần Than Núi Béo, có thu nhập ổn định, có điều kiện, khả năng trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Quá trình giải quyết vụ án anh K không có quan điểm về việc nuôi dưỡng con chung khi vợ chồng ly hôn. Do đó việc giao cháu Nvà cháu K cho chị T nuôi dưỡng sẽ đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung.

- Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình thì "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con"* do đó khi giao con cho chị T nuôi thì anh K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình quy định "*tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thoả thuận được thì Tòa án quyết định*

mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con".

Xét thấy: Anh K hiện đang là lái xe thuộc Văn phòng Công ty Cổ phần Than Núi Béo với mức lương cơ bản là 10.119.221 đồng/tháng. Chị T yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.500.000 đồng/tháng, thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp với thu nhập và khả năng thực tế của anh K nên có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ theo quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, thì yêu cầu của chị T về con chung là có căn cứ chấp nhận.

Con chung Trần Thu H, sinh ngày 06/11/2005, đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần hoặc không có khả năng lao động, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung:

Chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Trần Văn K tự thỏa thuận về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[5] Về nợ chung:

Chị Nguyễn Thị Thanh T xác nhận vợ chồng không có nợ chung với cơ quan, tổ chức cũng như cá nhân nào nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Về án phí: chị Nguyễn Thị Thanh T phải nộp án phí ly hôn, anh Trần Văn K phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[7] Đối với đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025;

- Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thanh T. Chị Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn anh Trần Văn K.

Về con chung: Giao 02 con chung là Trần Hoài N, sinh ngày 06/3/2010 và Trần Đăng K, sinh ngày 30/9/2018 cho chị Nguyễn Thị Thanh T tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Trần Văn K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con chung 1.500.000 đồng(một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng, thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh K có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Con chung Trần Thu H, sinh ngày 06/11/2005, đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần hoặc không có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về tài sản chung: chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Trần Văn K tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Trần Văn K không vay nợ chung với cơ quan, tổ chức cũng như cá nhân nào, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: chị Nguyễn Thị Thanh T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 12/5/2025 theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003967 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Anh Trần Văn K phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt nguyên đơn và vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 1 - Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- THADS tỉnh Quảng Ninh;
- UBND phường Hà Phong, tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thu Hương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Lê Thế Phương - Lê Thu Thúy

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thu Hương

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 1 - Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- THADS tỉnh Quảng Ninh;
- UBND phường Hà Phong, tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thu Hương

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP Hạ Long;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THADS TP Hạ Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thu Hương